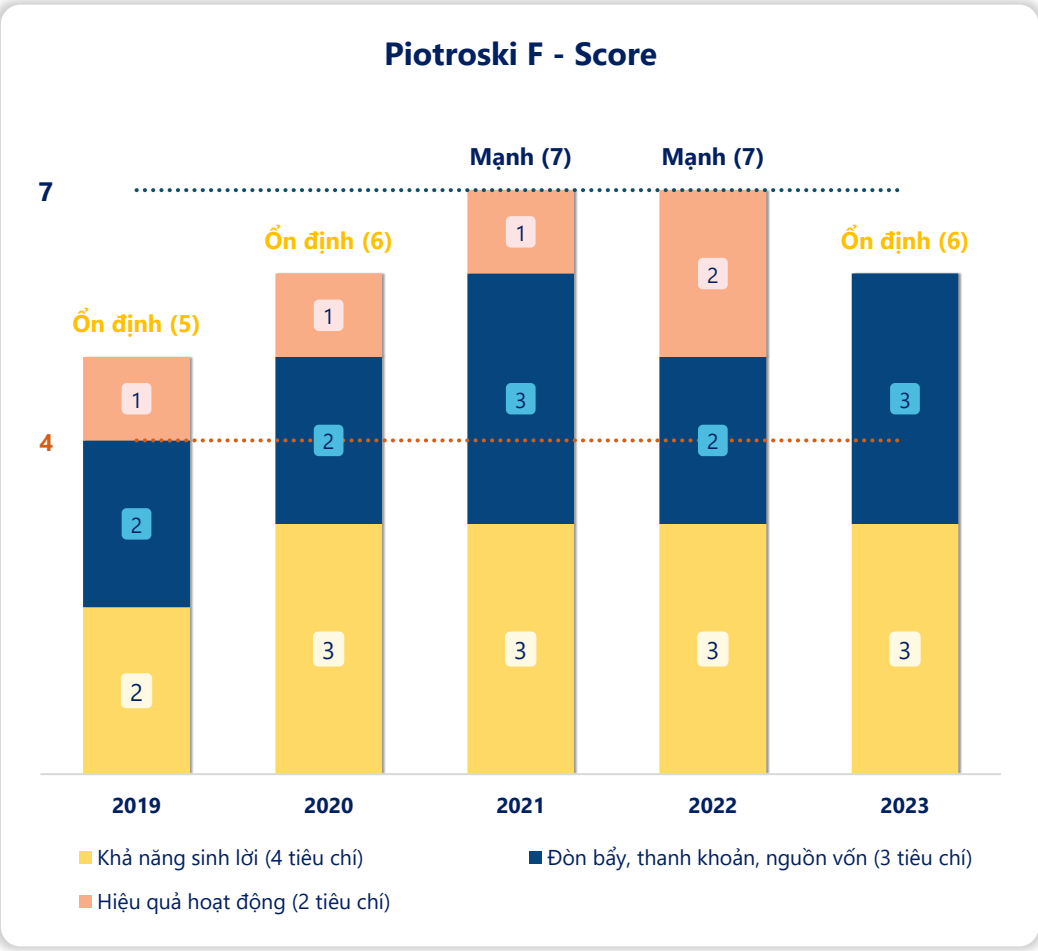
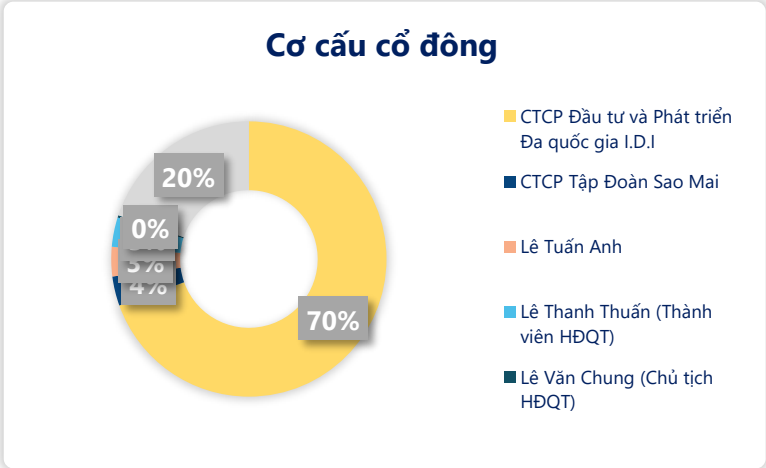
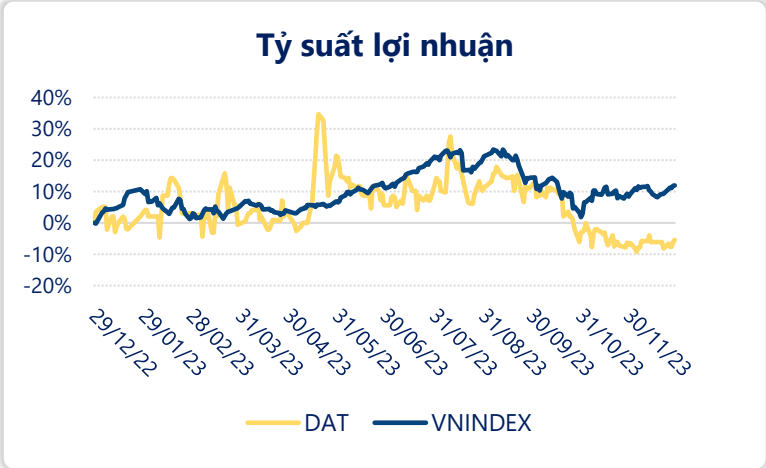


CTCP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (HSX: DAT)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,270 VNĐ			Sức mạnh tài chính	6/9	2023	YoY	2023	YoY
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Ổn định)	2,940	▼ 55.0	75.3	▼ 4.80
	3.0%	-13.0%	-12.5%			tỷ VNĐ	▼ 1.8%	tỷ VNĐ	▼ 6.0%

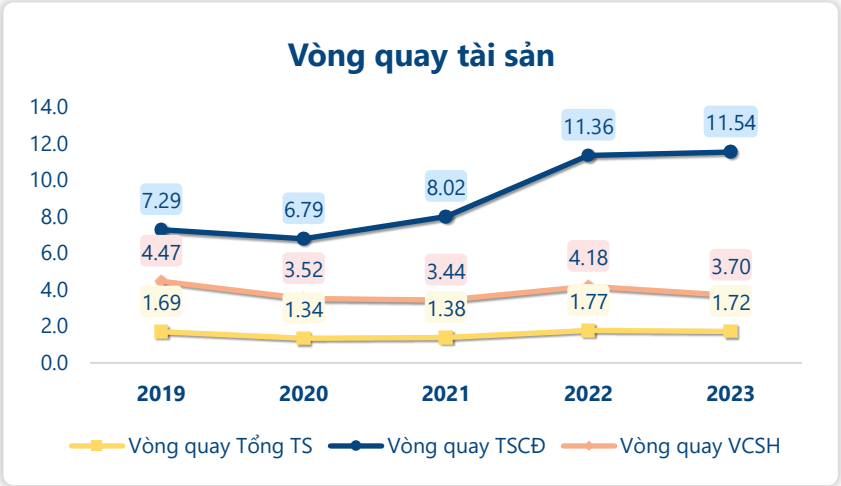
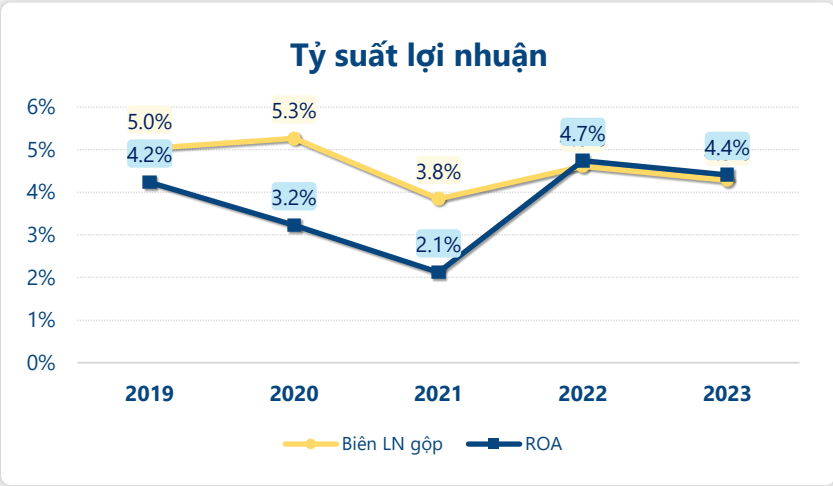
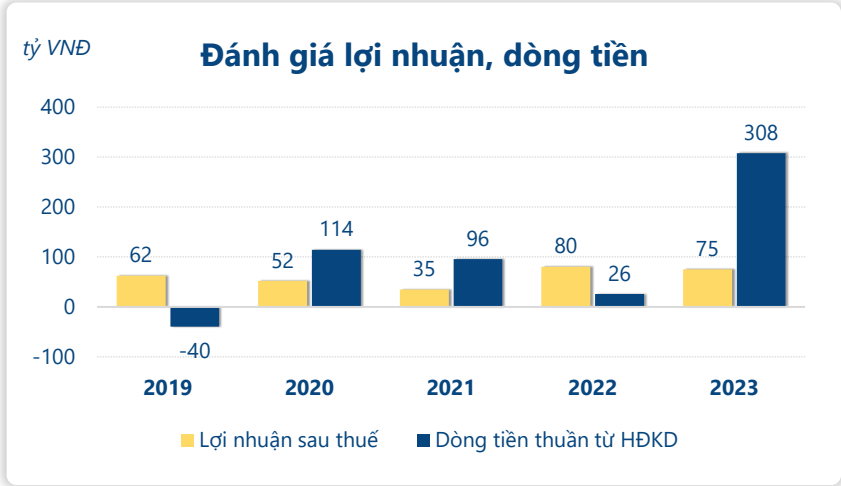


Năm **2023**, F-Score của **DAT** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

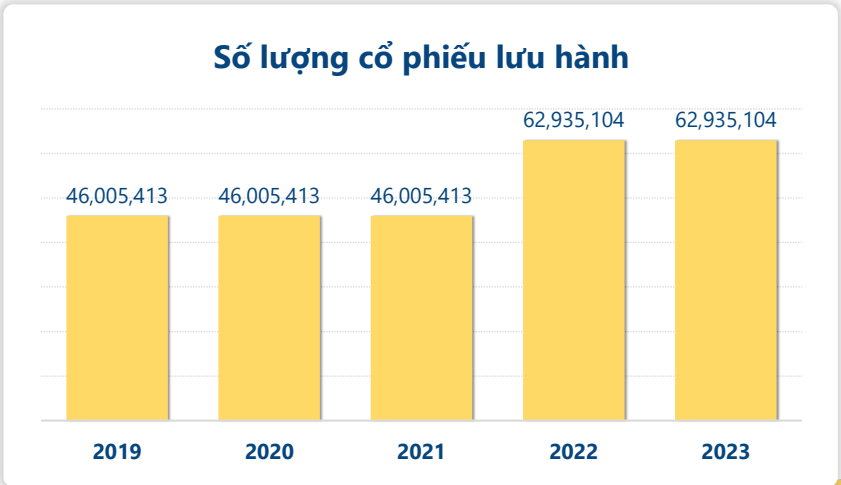
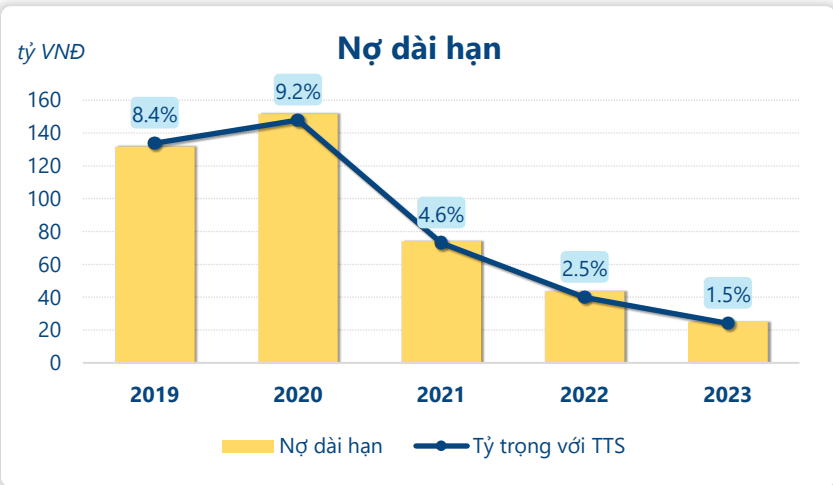
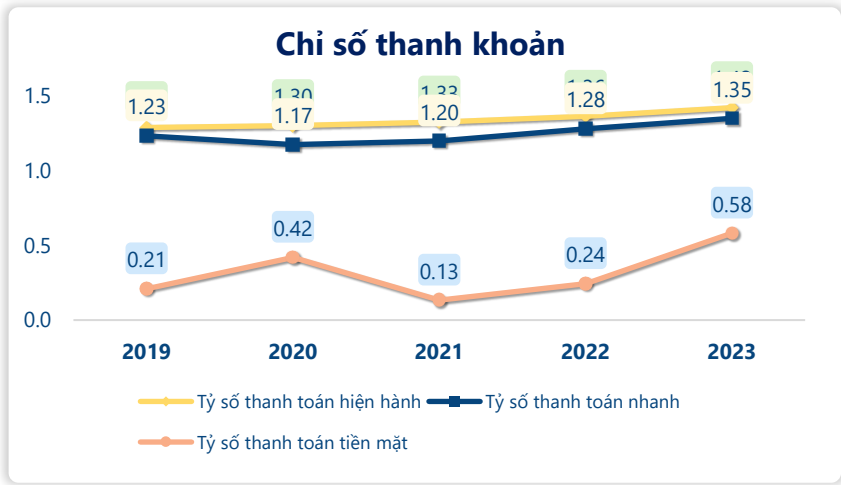
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (HSX: DAT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DAT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,662	1,753	-5.2%
Tài sản ngắn hạn	1,131	1,287	-12.1%
Tiền và tương đương tiền	463	230	102%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	217	320	-32.3%
Phải thu ngắn hạn	395	654	-39.6%
Hàng tồn kho	56.1	79.4	-29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	3.20	-99.1%
Tài sản dài hạn	531	466	13.9%
Phải thu dài hạn	176	49.2	257%
Tài sản cố định	238	271	-12.3%
Bất động sản đầu tư	109	117	-7.1%
Tài sản dở dang	4.45	10.7	-58.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	16.1	-100%
Tài sản dài hạn khác	3.12	1.28	144%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	821	986	-16.8%
Nợ ngắn hạn	796	943	-15.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	721	802	-10.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.1	126	-53.9%
Nợ dài hạn	25.0	43.7	-42.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.0	43.7	-42.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	841	766	9.8%
Vốn chủ sở hữu	831	756	9.9%
Vốn điều lệ	629	629	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	10.3	10.3	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,493	2,160	2,260	2,995	2,940
Giá vốn hàng bán	2,368	2,046	2,173	2,857	2,814
Lợi nhuận gộp	125	114	86.9	138	126
Doanh thu HĐTC	23.3	31.5	22.0	33.0	49.7
Chi phí TC	54.7	69.2	53.1	60.6	68.7
Chi phí lãi vay	53.6	67.8	53.0	53.9	60.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.2	11.5	7.73	12.2	8.29
Chi phí QLDN	10.3	6.51	8.30	9.24	13.4
LN thuần từ HĐKD	69.4	58.0	39.8	88.9	85.2
Lợi nhuận khác	-0.14	-0.35	-0.36	-0.28	-1.89
LN trước thuế	69.2	57.7	39.5	88.7	83.3
Lợi nhuận sau thuế	62.3	51.9	34.7	80.1	75.3
LNST của CĐ cty mẹ	62.3	51.9	34.7	80.1	75.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.8	114	95.8	26.1	308
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.32	40.7	-156	53.5	27.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	127	19.6	-178	29.7	-102
Tiền đầu kỳ	93.5	179	354	116	230
Lưu chuyển tiền thuần	85.7	175	-238	109	234
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.42	0.49	0.31	4.65	-0.10
Tiền cuối kỳ	179	354	116	230	463